

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 28/8/2024

V/v: "Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2024/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc: "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐ-PT ngày 24/6/2024, các Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1960; ĐKKHKT: 47 H, Khu F, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Hiện trú tại: Khu T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Hoàng Xuân T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số F, phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Vũ Thị H1 (tên gọi khác: Vũ Thị V), sinh năm 1961; ĐKKHKT; trú tại: D H, Khu F, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1: Bà Đinh Thị H2 và bà Nguyễn Thị M - Luật sư Công ty L1 - Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện H, thành phố Hà Nội. (Bà H2 có mặt, vắng mặt bà M).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Vũ Thị D, sinh năm 1930; Địa chỉ: Khu dân cư N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Bà Chu Thị T1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu dân cư N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

- Bà Chu Thị T1, sinh năm 1958 và ông Đỗ Văn K, sinh năm 1957; Điều trú tại: Khu dân cư N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

- Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1960 và bà Đinh Thị K1, sinh năm 1964; Điều trú tại: Khu dân cư N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

- UBND phường N, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Phạm T3 - Chức vụ: Chủ tịch. (Vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số A N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

- Ông Vũ Quốc B, sinh năm 1953; Địa chỉ: Xóm M, thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

* *Người kháng cáo:* Bà Vũ Thị H1 (tên gọi khác: Vũ Thị V) là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ông H và bà H1 kết hôn với nhau vào năm 1985, năm 2014 ông bà được Toà án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết ly hôn. Khi giải quyết ly hôn về tài sản chung hai bên tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên từ năm 2014 đến nay ông bà không thống nhất thoả thuận được về tài sản do vậy ông H làm đơn đề nghị Toà án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án ông H, bà H1 đều thống nhất vợ chồng có tài sản chung như sau:

* **Các tài sản chung trình bày thống nhất:**

- Diện tích đất 233,1m² tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09. Địa chỉ: Số D H, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H và bà H1, hiện nay trên đất có 01 nhà mái bằng một tầng và 01 nhà 04 tầng. Ngoài ra trên đất không còn tài sản nào khác.

- Diện tích đất 274m² tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02 và 432m² tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 2; Địa chỉ: Khu T, phường N, thành phố H. Hai thửa đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình ông H

nhưng ông H xác định vẫn là tài sản chung của ông và bà H1 trong thời kỳ hôn nhân. Trên đất có nhà cấp 4, công trình phụ đã cũ hỏng không ai ở và một số cây chuối.

Quan điểm của ông H, bà H1 đều đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Đối với ngôi nhà mái bằng 01 tầng và nhà 04 tầng xây trên diện tích đất 233,1m² tại địa chỉ D H, phường N, thành phố H bà H1 xác định năm 2009 khi ông H về phường N sinh sống một mình bà bỏ tiền ra xây nên là tài sản của bà H1, ông H nhất trí. Ngoài ra trước kia thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09; Địa chỉ: Số D H, phường N, thành phố H chỉ có 218,55m², sau khi ông H và bà H1 ly hôn, bà H1 đã làm thủ tục hợp pháp hóa đối với diện tích đất dôi dư 14,6m² nên mới có diện tích đất 233,1m² như hiện nay nên khi chia tài sản chung đề nghị Tòa án trừ diện tích đất 14,6 m² trả cho bà H1, phần còn lại mới chia đôi. Bà H1 yêu cầu Tòa án tính công sức gìn giữ tài sản từ năm 2008 khi bà và ông H sống ly thân cho đến nay đối với thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09 tại số D H, phường N, thành phố H.

*** Các tài sản không thống nhất:**

Trong quá trình giải quyết vụ án bà H1 còn đề nghị chia tài sản chung giữa bà và ông H trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Thửa đất số 730, tờ bản đồ 05, diện tích 215m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn H, trên thửa đất trên có các công trình xây dựng và cây cối trên đất của mẹ đẻ ông H là bà D xây dựng.

- Thửa đất số 132 diện tích 643m²; Địa chỉ: Thôn N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Thửa đất số 14 diện tích 177m²; Địa chỉ: Thôn T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Diện tích 17.933m² đất 03 ông H đã mua của các hộ dân liền kề với diện tích thuê đấu thầu của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố H.

- Số tiền tiết kiệm 2.200.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng C - chi nhánh H3, sau khi vợ chồng sống ly thân ông H đã rút ra sử dụng.

- Số tiền 100.000.000đ do ông H lấy tiền bán mỡ của Công ty TNHH T5.

- 570 cổ phần tại Công ty cổ phần K2.

- Số tiền 80.000.000đ ông H rút tiền bảo hiểm vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân cho con Đỗ Thị Thùy L.

- Số tiền 2.500.000.000đ là tiền lợi tức do ông H khai thác diện tích đất đấu thầu của UBND xã N từ năm 2009 đến năm 2014.

Ngoài ra bà H1 còn yêu cầu ông H trả cho bà số tiền 120.000.000đ.

Về nợ chung: Bà H1 xác định bà và ông H có vay nợ bà Nguyễn Thị V1; Địa chỉ: Số A phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng); Ông Vũ Quốc B; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương số tiền 900.000.000đ. Mục đích vay để nuôi con và xây nhà năm 2009. Hiện nay bà đã trả hết số tiền trên cho bà V1, còn nợ ông B. Bà yêu cầu ông H phải có trách nhiệm cùng bà trả tiền vay ông B, bà V1.

Chứng minh cho lời trình bày về các tài sản chung không thống nhất với ông H, bà H1 xuất trình cho Tòa án: 01 tờ bản đồ ghi diện tích đất tại thửa 132, diện tích 643m² đứng tên ông Đỗ Văn H thôn N; 01 tờ bản đồ ghi diện tích đất 177m² tại thửa 14 đứng tên ông Đỗ Văn H thôn T. Bản pho to giấy vay nợ của ông B, bà V1; 02 thẻ giao dịch tiết kiệm (bản pho to); Bản pho to giấy nhượng bán cổ phần của ông H cho ông Đ. Ngoài ra bà H1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào khác. Quan điểm của bà H1 đề nghị Tòa án chia tài sản chung giữa bà và ông H theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H1 xin rút yêu cầu chia tài sản chung là: Số tiền 100.000.000đ do ông H lấy tiền bán mỡ của Công ty TNHH T5. Số tiền 80.000.000đ ông H rút tiền bảo hiểm vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân cho con Đỗ Thị Thùy L.

Quan điểm của ông H về các tài sản bà H1 yêu cầu chia:

Ông H xác định đối với thửa đất số 730, tờ bản đồ 05, diện tích 215m² hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Diện tích đất trên là của bố mẹ để ông tặng cho riêng ông để sau này làm nhà từ đường thờ cúng tổ tiên, ông chưa bao giờ nhập tài sản trên vào tài sản chung của vợ chồng. Diện tích đất nêu trên hiện nay có 02 gian nhà mái ngói do mẹ ông xây và hiện mẹ ông vẫn đang ở. Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà H1 không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất nêu trên nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà H1.

- Đối với thửa đất 132 diện tích 643m² mà bà H1 yêu cầu chia thì ông H chỉ được cấp diện tích đất 215m² chính là diện tích đất thuộc thửa đất số 730, tờ bản đồ 05 mà bà H1 đang yêu cầu chia ông đã giải trình bên trên, diện tích đất còn lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai ông không biết và cũng không phải đất của ông. Còn việc bà H1 cho rằng là tài sản chung của ông và bà H1 thì bà H1 phải có trách nhiệm chứng minh.

Đối với thửa đất số 14, diện tích đất 177m²; Địa chỉ: Thôn T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương và diện tích 17.933m² đất 03 không phải là đất của ông và ông cũng chưa bao giờ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với đất đối với các thửa đất nêu trên.

- Đối với khoản nợ của bà V1 và ông B ông không vay của bà V1, ông B bất kỳ khoản tiền nào. Còn việc bà H1 vay mượn của 02 người trên như thế nào ông không biết. Bà H1 cũng không bao giờ bàn bạc với ông vay tiền về làm gì.

- Đối với số tiền tiết kiệm 2.200.000.000đ, khi vợ chồng còn chung sống với nhau có việc vợ chồng gửi tiết kiệm nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu ông không biết, sau đó lại rút ra làm ăn kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền này hiện nay không còn. Bà H1 xác định có số tiền gửi tiết kiệm ông tự rút ra tiêu là không có căn cứ.

- Đối với 570 cổ phần tại Công ty cổ phần K2, ông H xác định giữa ông và bà H1 không mua cổ phần chung mà trước đây ông công tác trong nhà máy khi về nghỉ hưu thì ông được nhà máy cho mua cổ phần ưu đãi (cho người đã cống hiến, làm việc lâu năm cho nhà máy). Ông có 452 cổ phần nhưng không sử dụng nên đã bán lại cho ông Đ 452 cổ phần với giá 100.000đ/1 cổ phần = 45.200.000đ vào năm 2015. Bà H1 cũng công tác trong nhà máy và cũng được cổ phần ưu đãi của nhà máy theo năm công tác. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng vì là công sức của mỗi người làm việc cho nhà máy và được nhà máy cho mua số cổ phần ưu đãi theo năm công tác của từng người.

- Bà H1 cho rằng ông có vay của bà H1 số tiền 120.000.000đ là không có căn cứ. Ông không bao giờ vay tiền của bà H1. Nếu bà H1 cho rằng ông vay tiền của bà H1 thì phải đưa ra được căn cứ chứng minh.

- Đối với việc bà H1 yêu cầu chia 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) là tiền lợi tức khai thác diện tích đất đấu thầu của UBND xã N từ năm 2009 đến năm 2014 ông H xác định có việc ông đấu thầu diện tích đất của phường để nuôi cá, tuy nhiên làm ăn không có lãi, cá chết, mặt khác trong thời gian đó ông và bà H1 đã sống ly thân, không liên quan gì đến nhau nên bà H1 yêu cầu như vậy là không có căn cứ.

Ông H đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu của bà H1 theo quy định của pháp luật.

2. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

2.1. Ông Vũ Quốc B trình bày:

Ông là anh ruột của bà H1 và là anh rể của ông H. Vào khoảng tháng 11 năm 2009 bà H1 có đến nhà hỏi vay ông số tiền 900.000.000đ, khi vay bà H1 có nói với ông là để làm nhà và nuôi con ăn học. Tại thời điểm cho bà H1 vay tiền thì bà H1 và ông H đã sống ly thân nên chỉ một mình bà H1 đến hỏi vay tiền ông, ông chỉ cho bà H1 vay tiền chứ không cho ông H vay tiền. Đến nay bà H1 chưa trả ông số tiền trên nên ông yêu cầu cả ông H và bà H1 phải có trách nhiệm trả cho ông số

tiền vay trên. Bản chính giấy vay tiền do thời gian đã lâu, gia đình có làm lại nhà nên ông đã làm mất giấy tờ không còn để xuất trình cho Tòa án.

2.2. Bà Nguyễn Thị V1 trình bày:

Bà có quan hệ họ hàng với bà H1, mẹ đẻ bà là em ruột của bố đẻ bà H1. Đầu năm 2009, bà H1 có ra nhà bà hỏi vay số tiền 1.200.000.000đ, khi vay bà H1 có nói với bà là để làm nhà và nuôi con ăn học. Tại thời điểm cho bà H1 vay tiền thì bà H1 và ông H đã sống ly thân nên chỉ một mình bà H1 đến hỏi vay tiền bà, bà chỉ cho bà H1 vay tiền chứ không cho ông H vay tiền. Đến đầu năm 2015 thì bà H1 đã trả hết số tiền trên cho bà. Nay do bà H1 đã trả hết tiền nên bà V1 không có yêu cầu và đề nghị gì đối với số tiền nêu trên. Bản chính giấy vay tiền do thời gian đã lâu và bà H1 đã trả hết tiền nên bà V1 đã rút đi không còn để xuất trình cho Tòa án.

2.3. Bà Vũ Thị D và người đại diện theo ủy quyền của bà D là bà Chu Thị T1 trình bày: Bà D là mẹ đẻ của ông H, chồng bà là ông Đỗ Văn Đ1 đã chết năm 1988. Năm 2005 gia đình gồm bà D và các con có họp gia đình thống nhất thỏa thuận cho ông H diện tích đất 215m², thửa đất số 730, tờ bản đồ 05 cho ông H để ông H đứng lên thay mặt anh em làm nhà từ đường để thờ cúng tổ tiên. Ông H đã đứng lên kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc tặng cho đất ông H được gia đình bà thống nhất bằng miệng chứ không bằng văn bản và chỉ tặng cho riêng ông H chứ không cho bà H1. Ông H có trách nhiệm làm nhà từ đường để thờ cúng tổ tiên và không có việc ông H mang tiền là tài sản chung của vợ chồng về để mua diện tích đất trên. Bà D đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà H1. Trên diện tích đất 215m² có xây 01 nhà cấp 4 và một số tài sản của bà D, nếu Tòa án xác định là tài sản riêng của ông H thì bà D và các con sẽ cho ông H ngồi nhà trên và không ai có ý kiến gì khác.

2.4. Ông Đỗ Văn K và bà Chu Thị T1 trình bày:

Ông bà là anh trai và chị dâu của ông H, bà H1. Vợ chồng ông bà được UBND huyện N cấp cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 286m² theo GCN QSD đất số V313004 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 439QSĐĐ/1257/QĐ – UB ngày 25/12/2002. Từ khi được cấp GCN quyền sử dụng đất đến nay ông bà chưa bao giờ bán diện tích đất nêu trên cho ông H, bà H1 hay bất kỳ ai. Bà H1 cho rằng ông H mang tiền về mua diện tích đất ao của vợ chồng ông bà là không đúng. Ông bà đề nghị Tòa án không xác định đây là tài sản chung của ông H, bà H1 vì diện tích đất trên là tài sản của ông bà. Ông bà không liên quan gì đến tài sản chung của bà H1 và ông H nên đề nghị Tòa án không đưa ông bà vào tham gia tố tụng, không triệu tập ông bà đến làm việc.

2.5. Ông Đỗ Văn T2 và bà Đinh Thị K1 trình bày :

Ông bà là anh trai và chị dâu của ông H, bà H1. Ông bà có diện tích đất nuôi trồng thủy sản chung với nhà ông K, bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông bà. Diện tích đất vợ chồng ông bà được cấp 243m². Từ khi được cấp GCN QSDĐ ông bà chưa bao giờ bán diện tích đất trên cho bà H1, ông H. Bà H1 cho rằng ông H mang số tiền 10.000.000đ về mua diện tích đất ao của ông bà là không đúng. Ông bà đề nghị Tòa án không xác định đây là tài sản chung của ông H, bà H1 vì diện tích đất trên là tài sản của ông bà.

2.6. UBND phường N trình bày :

- Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 45, diện tích 177,4m² tại khu dân cư T, phường N, thành phố H có nguồn gốc như sau: Theo bản đồ 299 được đo năm 1983 và sổ mục kê thể hiện tại thửa đất số 50 tờ bản đồ số 18, diện tích 9.010m², loại đất ao do UBND xã quản lý. Theo bản đồ năm 1996 và sổ mục kê thể hiện tại thửa số 34, tờ bản đồ số 02, diện tích 103m² loại đất ao và thửa số 35, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.642m², loại đất ao do UBND xã quản lý, tên chủ sử dụng đất không ghi tên ai. Trước năm 1996 UBND huyện N có giao cho ông Nguyễn Văn T4 (là thương binh) làm kinh tế, sau đó ông T4 không sử dụng thì ông H ra lấn chiếm sử dụng sau ngày 01/7/2004 và trước ngày 01/7/2014. Đến năm 2010, UBND phường N tiến hành đo đạc bản đồ số theo hiện trạng thì ông H đăng ký sử dụng đất nên trên bản đồ thể hiện tên ông H, hiện nay ông H cũng chưa có nhu cầu đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất trên nên xác định diện tích đất nêu trên vẫn thuộc U, không phải là tài sản của ông H, bà H1. UBND phường N đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà H1 và không tạm giao thửa đất trên cho ông H quản lý, sử dụng.

- Đối với diện tích đất đầm hồ 17.933m², tại hợp đồng thuê khoán ghi ông H được nhượng lại của dân thực tế không phải ông H nhận chuyển nhượng của dân mà diện tích đất trên là diện tích đất được giao 03 của nhân dân khu dân cư N, phường N. Nhân dân khu dân cư Nhân N chỉ cho ông H thuê đất để nuôi trồng thủy sản chứ ông H, bà H1 chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 17.933m² nêu trên. Hiện nay diện tích đất 17.933m² ông H thuê của nhân dân khu dân cư Nhân Nghĩa đã hết hạn, diện tích đất trên nay vẫn là của nhân dân khu dân cư N, phường N.

- Đối với diện tích đất 643m² tại thửa 132, tờ bản đồ số 51, bà H1 cho rằng diện tích đất trên là tài sản chung của bà H1 và ông H, có nguồn gốc như sau: Theo bản đồ 299, thuộc thửa 291, tờ bản đồ số 15, diện tích 500m² và Thửa 320, tờ bản đồ số 15, diện tích 447m² đều đứng tên ông Đỗ Văn Đ1 (bố đẻ ông H). Theo bản đồ năm 1996 thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 05, diện tích 487m² mang tên ông Đỗ Văn K diện tích 243m², phần còn lại của ông Đỗ Văn T2. Ngày 25/12/2002 UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho ông Đỗ Văn K và ông Đỗ Văn T2, mỗi ông là 243m² và thửa đất số 333, diện tích 557m² mang tên ông Đ1 (Sau

đó đến năm 2005, ông H được cấp diện tích đất là 215m², còn lại 342m² được cấp cho ông P đều là con của ông Đ1). Đến năm 2010 thửa 123, tờ bản đồ số 51, diện tích 643m² được hợp thửa từ (thửa 286 diện tích 487m² đã được cấp GCN cho ông T2 và ông K và thửa 333 đã cấp cho ông H 215m²), bản đồ 2010 thửa 123, tờ bản đồ 51 diện tích 643m² không đo phần diện tích cấp cho ông P. UBND phường N xác định đối với phần diện tích đất 643m², tại thửa 132, tờ bản số 51 mà bà H1 cho rằng là tài sản chung của bà và ông H thì trong diện tích đất này có diện tích 486m² của ông T2 và ông K, còn ông H chỉ được cấp GCN QSDĐ đối với phần diện tích 215m².

3. Những người làm chứng trình bày :

- **Ông Hoàng Văn Đ2 trình bày :** Ông và ông H, bà H1 đều là công nhân của nhà máy X (nay là Công ty cổ phần K2). Ngày 01/01/2015 ông có mua của ông Đỗ Văn H 452 cổ phần trị giá 45.200.000đ. Đây là cổ phần riêng biệt của ông H không liên quan gì đến bà H1. Vì là cổ phần riêng biệt của ông H nên nhà máy mới cho ông H bán lại cho ông Đ2 mà không cần xin ý kiến bà H1. Việc mua bán cổ phần giữa ông và ông H đã xong, ông đã trả hết tiền cho ông H, hai bên có làm giấy nhượng bán cổ phần có xác nhận của Chủ tịch HĐQT công ty.

- **Chị Đỗ Thị N1 trình bày :** Chị là con đẻ của ông H, bà H1. Chị có chứng kiến việc ông H vay của bà H1 số tiền 120.000.000đ, mục đích vay trả tiền thuê đất của xã, khi vay không viết giấy vay nợ, bà H1 đưa tiền cho ông H trước sự chứng kiến của chị N1. Đối với khối tài sản chung của ông H, bà H1 chị không có công sức đóng góp gì.

4. Kết quả định giá tài sản:

4.1.Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09, diện tích 233,1m²; Địa chỉ số D H, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương có giá đất ở là: 40.000.000 đồng/m².

Phần tài sản, nhà gắn liền trên đất: 01 nhà 04 tầng diện tích sàn 382,5m² có giá trị là 2.517.385.500đ; 01 nhà 01 tầng, mái bằng diện tích sàn 82,2m² có giá trị là 201.580.704đ.

4.2.Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 56, tờ bản đồ 02 diện tích 432m² và thửa đất 54, tờ bản đồ 02 diện tích 274m² đã được cấp GCN quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn H; Địa chỉ: Khu T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương có giá đất ở là: 7.000.000đ/m²; Giá đất trồng cây lâu năm là: 3.500.000đ/m²; giá đất nuôi trồng thủy sản: 3.500.000đ/m².

Phần tài sản, nhà gắn liền trên đất: 01 nhà cấp 4 cũ lợp ngói diện tích 51,1m² trị giá 30.864.000đ ; 01 sân gạch đỏ, diện tích 63,7m² trị giá 1.559.000đ; 01 bể nước diện tích 5,9m² trị giá 2.270.000đ; 02 đoạn sân trệt: Đoạn 1 diện tích 7,6m²; đoạn 2 diện tích 12,6m²; tổng diện tích là 20,2m² trị giá 174.000đ; 01 gian

bếp lợp ngói Proximang cũ, xây bằng gạch ba banh, diện tích 15,5m² trị giá 8.308.000đ; 01 nhà hõng xây gạch chỉ diện tích 78,0m², chỉ còn lại phần tường có chiều dài 19m, chiều rộng 0,11m, chiều cao 2,7m, thể tích là 19m x 0,11m x 2,7m = 5,643m³ giá trị là 1.976.360đ; 01 móng nhà cũ diện tích 22,7m² trị giá 2.689.496đ; Tường 10 bao quanh khu đất, xây gạch chỉ đỏ: tổng diện tích là 30,73m² có thể tích là: 30,73m² x 0,11m = 3,377m³ có giá trị là 1.134.000đ; 01 giếng nước giá trị là 618.000đ; 01 cây mít giá trị là: 650.000đ; 93 cây chuối, không có buồng, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 15cm, giá trị là: 10.000đ/cây = 930.000đ. Tổng giá trị tài sản trên hai thửa đất là: 50.259.964đ.

4.3. Thửa đất số 730, tờ bản đồ số 05: diện tích 215m²; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn; địa chỉ: Khu N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đỗ Văn H có giá đất ở là: 6.000.000đ/m².

Tài sản là công trình xây dựng trên thửa đất nêu trên: 01 nhà cấp 4 và công trình phụ tổng diện tích 57,7m² có giá trị là: 53.614.840đ; 01 sân lát gạch đỏ diện tích 139,6m² có giá trị là 42.308.000đ; 01 mái tôn lợp phía trên sân gạch chỉ diện tích 91,3m² có giá trị là 35.554.000đ; 02 trụ cổng có giá trị là: 674.039đ; 01 cổng sắt có giá trị là: 1.701.000đ; Tường bao xây gạch chỉ cao 1m, nan bê tông cao 1,2m làm năm 2019 có giá trị là: 8.333.000đ; 01 bê phốt có giá trị là: 1.454.732đ.

Cây cối trên thửa đất 730, tờ bản đồ 05, diện tích 215m²: 01 cây sưa đường kính thân 20cm, đường kính tán 2m có giá trị là:600.000đ; 01 cây na đường kính thân 5cm có giá trị là:110.000đ; 01 cây chuối đường kính thân 15cm có giá trị là: 10.000đ.

4.4. Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 05 diện tích 486m²; Mục đích sử dụng: Đất nuôi trồng thủy sản. Đ/C: Khu dân cư N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương hiện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Đỗ Văn K - Bà Chu Thị T1 và ông Đỗ Văn T2 - Bà Đinh Thị K1. Hiện nay qua quan sát từ bên ngoài đã được san lấp. Có giá là: 3.000.000đ/m². Đối với phần tài sản trên thửa đất nêu trên do Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương không xem xét, thẩm định, mô tả chi tiết được tài sản trên diện tích đất trên mà chỉ quan sát bên ngoài có 01 nhà cấp 4 đang xây dựng và một số cây cối trên đất nên không đủ dữ liệu để Hội đồng định giá định giá đôi với những tài sản trên thửa đất nêu trên.

4.5. Thửa đất số 14 diện tích 177m²; địa chỉ: khu T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương hiện thuộc sự quản lý của UBND phường N, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức hay cá nhân nào. Do là đất của UBND phường nên Hội đồng định giá không thực hiện định giá.

4.6. Diện tích đất 17.933m² đất 03 bà H1 cho rằng ông H mua của các hộ dân liền kề diện tích đất thuê đấu thầu của UBND phường N, thành phố H. Do các

đương sự không chỉ vị trí diện tích đất trên nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương không xem xét thẩm định được vị trí vì vậy HĐĐG không đưa ra giá đối với thửa đất nêu trên.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 14/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 33, 34, 37, 38, 39, 59, 62, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 28, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 217, 218, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Vũ Thị H1 đối với số tiền 80.000.000đ bà H1 cho rằng ông H rút tiền bảo hiểm vợ chồng mua cho con Đỗ Thị Thùy L và số tiền 100.000.000đ là tiền bán mỡ do Công ty TNHH T5 trả. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết lại các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà Vũ Thị H1 đối với những tài sản và khoản nợ sau:

- Thửa đất số 730, tờ bản đồ 05, diện tích 215m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 454979 ngày 17/11/2006 mang tên ông Đỗ Văn H;

- Thửa đất số 132 diện tích 643m²; Địa chỉ: Thôn N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Thửa đất số 14 diện tích 177m²; Địa chỉ: Thôn T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Diện tích 17.933m² đất 03 bà H1 cho rằng ông H đã mua của các hộ dân liền kề với diện tích thuê đấu thầu của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố H.

- Số tiền 2.500.000.000đ lợi tức phát sinh từ việc chăn nuôi cá từ 2009 đến 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc yêu cầu ông H cùng phải trả tiền nợ của ông B số tiền 900.000.000đ và bà V1 số tiền 1.200.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc đề nghị ông H trả bà số tiền 120.000.000đ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Vũ Thị H1 về việc yêu cầu chia số tiền tiết kiệm 2.200.000.000đ. Xác định số tiền tiết kiệm ông H và bà H1 có là 1098.48 USD, tại thời điểm ngày 20/6/2006 khi ông H rút tiền tỷ giá quy đổi USD

ra VNĐ là $15.971 \text{ VNĐ/USD} = 17.543.824\text{đ}$. Ông H phải có trách nhiệm trả cho bà H1 một nửa số tiền tiết kiệm là $8.771.912\text{đ}$.

- Chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc chia 570 cổ phần tại Công ty cổ phần K2. Buộc ông H phải trả cho bà H1 số tiền là $22.600.000\text{đ}$. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H không yêu cầu chia 118 cổ phần bà H1 hiện đang nắm giữ tại Công ty cổ phần K2.

4. Về nợ riêng: Buộc bà Vũ Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho ông Vũ Quốc B số tiền $900.000.000\text{đ}$ (Chín trăm triệu đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của ông Đỗ Văn H và một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Vũ Thị H1.

5.1. Xác nhận ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị H1 (Vũ Thị V) có những tài sản chung sau: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09, diện tích $233,1\text{m}^2$; Địa chỉ: Số D H, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương trị giá $9.324.000.000\text{đ}$, trừ đi phần diện tích đất bà H1 bỏ tiền ra hợp pháp hóa là $14,6\text{m}^2$ tương đương giá trị là $584.000.000\text{đ}$. Giá trị tài sản chung còn lại để chia là $8.740.000.000\text{đ}$ (Tám tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ 02, diện tích đo vẽ theo hiện trạng là $306,4\text{m}^2$ trị giá là: $1.591.100.000\text{đ}$.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 56, tờ bản đồ 02 diện tích đo vẽ theo hiện trạng là $461,7\text{m}^2$ loại đất nuôi trồng thủy sản trị giá là: $1.615.950.000\text{đ}$.

Các tài sản gắn liền với hai thửa đất số 54, 56 gồm: 01 nhà cấp 4 cũ lợp ngói diện tích $51,1\text{m}^2$ trị giá $30.864.000\text{đ}$; 01 sân gạch đỏ, diện tích $63,7\text{m}^2$ trị giá $1.559.000\text{đ}$; 01 bể nước diện tích $5,9\text{m}^2$ trị giá $2.270.000\text{đ}$; 02 đoạn sân trát: Đoạn 1 diện tích $7,6\text{m}^2$; đoạn 2 diện tích $12,6\text{m}^2$; tổng diện tích là $20,2\text{m}^2$ trị giá 174.000đ ; 01 gian bếp lợp ngói Proximang cũ, xây bằng gạch ba banh, diện tích $15,5\text{m}^2$ trị giá $8.308.000\text{đ}$; 01 nhà hổng xây gạch chỉ diện tích $78,0\text{m}^2$, chỉ còn lại phần tường có chiều dài 19m , chiều rộng $0,11\text{m}$, chiều cao $2,7\text{m}$, thể tích là $19\text{m} \times 0,11\text{m} \times 2,7\text{m} = 5,643\text{m}^3$ giá trị là $1.976.360\text{đ}$; 01 móng nhà cũ diện tích $22,7\text{m}^2$ trị giá $2.689.496\text{đ}$; Tường 10 xây tại thửa đất 56 là $0,658\text{m}^3$ trị giá là 221.108đ ; 01 giếng nước giá trị là 618.000đ ; 01 cây mít giá trị là: 650.000đ ; 93 cây chuối, không có buồng, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 15cm , giá trị là: $10.000\text{đ}/\text{cây} = 930.000\text{đ}$. Tổng giá trị tài sản trên hai thửa đất là: $50.259.964\text{đ}$.

- Số tiền tiết kiệm là: $1098.48\text{USD} = 17.543.824 \text{ VNĐ}$.

- Số tiền bán cổ phần là $45.200.000\text{đ}$.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là: $12.060.053.788\text{đ}$ (trong đó bà H1 được hưởng 60 % giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09 trị giá $5.244.000.000\text{đ}$; Ông H được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất

239, tờ bản đồ 09 trị giá 3.496.000.000đ, còn lại các tài sản khác ông H và bà H1 đều được hưởng 50% giá trị tài sản). Ông H được hưởng giá trị tài sản là: 5.156.026.894đ; Bà H1 được hưởng giá trị tài sản là : 6.904.026.894đ.

5.2. Giao hiện vật:

5.2.1. Giao cho ông Đỗ Văn H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ 02, diện tích đo vẽ theo hiện trạng là 306,4m² (theo hình BGAH sơ đồ đo vẽ kèm theo) trị giá là: 1.591.100.000đ; Địa chỉ thửa đất : Khu T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Buộc ông H phải phá dỡ trụ công, tường bao lán chiếm đất trong chỉ giới quy hoạch giao thông trả lại cho UBND phường N diện tích đất 5,2m² theo hình BCDEFG (sơ đồ đo vẽ kèm theo).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 56, tờ bản đồ 02 diện tích đo vẽ theo hiện trạng là 461,7m² (theo hình AHMOPQRS sơ đồ đo vẽ kèm theo) trị giá 1.615.950.000đ; Địa chỉ thửa đất : Khu T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các tài sản gắn liền với hai thửa đất số 54, 56 gồm gồm : 01 nhà cấp 4 cũ lợp ngói diện tích 51,1m² trị giá 30.864.000đ; 01 sân gạch đỏ, diện tích 63,7m² trị giá 1.559.000đ; 01 bể nước diện tích 5,9m² trị giá 2.270.000đ; 02 đoạn sân trệt: Đoạn 1 diện tích 7,6m²; đoạn 2 diện tích 12,6m²; tổng diện tích là 20,2m² trị giá 174.000đ; 01 gian bếp lợp ngói Proximang cũ, xây bằng gạch ba banh, diện tích 15,5m² trị giá 8.308.000đ; 01 nhà hổng xây gạch chỉ diện tích 78,0m², chỉ còn lại phần tường có chiều dài 19m, chiều rộng 0,11m, chiều cao 2,7m, thể tích là 19m x 0,11m x 2,7m = 5,643m³ giá trị là 1.976.360đ; 01 móng nhà cũ diện tích 22,7m² trị giá 2.689.496đ; Tường 10 xây tại thửa đất 56 là 0,658m³ trị giá là 221.108đ; 01 giếng nước giá trị là 618.000đ; 01 cây mít giá trị là: 650.000đ; 93 cây chuối, không có buồng, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 15cm, giá trị là 930.000đ. Tổng giá trị tài sản trên hai thửa đất là: 50.259.964đ.

(Diện tích, kích thước thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

- Số tiền tiết kiệm là: 8.771.912đ.

- Số tiền bán cổ phần là 22.600.000đ.

Tổng giá trị tài sản ông H được hưởng: 3.288.681.876đ.

5.2.2. Giao cho bà Vũ Thị H1 (Vũ Thị V) được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09, diện tích 233,1m² tại số D H, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương trị giá 9.324.000.000đ (trừ đi phần diện tích đất bà H1 bỏ tiền ra hợp pháp hóa là 14,6m² tương đương giá trị là 584.000.000đ). Giá trị tài sản chung còn lại bà H1 được chia là 8.740.000.000đ (Tám tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng). Trên đất có các tài sản xác định là tài sản

riêng của bà H1 gồm: 01 nhà 04 tầng diện tích 98,7m² và 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 82.2m²; sân lát đá, cổng sắt.

(Diện tích, kích thước thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Số tiền tiết kiệm là: 8.771.912đ.

- Số tiền bán cổ phần là 22.600.000đ.

Tổng giá trị tài sản bà H1 được hưởng: 8.771.371.912đ.

Buộc ông H phải có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền tiết kiệm là 8.771.912 đ và số tiền bán cổ phần là 22.600.000đ. Tổng số tiền ông H phải trả bà H1 là 31.371.912đ.

Ông H được hưởng giá trị tài sản là: 3.288.681.876đ (Ba tỷ hai trăm tám mươi tám triệu sáu trăm tám mươi một ngàn tám trăm bảy sáu đồng); Bà H1 được hưởng giá trị tài sản là: 8.771.371.912đ (Tám tỷ bảy trăm bảy mươi một triệu ba trăm bảy mươi một ngàn chín trăm mười hai đồng). Do giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông H được hưởng ít hơn bà H1, vì vậy bà H1 phải có trách nhiệm thanh toán trả ông H số tiền chênh lệch về tài sản là: 1.867.345.018đ (Một tỷ tám trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn không trăm mười tám đồng), được trừ đi số tiền tiết kiệm và số tiền bán cổ phần ông H phải có trách nhiệm trả cho bà H1 là 31.371.912đ (Ba mươi một triệu ba trăm bảy mươi một ngàn chín trăm mười hai đồng). Bà H1 còn phải thanh toán cho ông H số tiền là: 1.835.973.106đ (Một tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn một trăm linh sáu đồng).

Ông H, bà H1 phải có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 22/3/2024, bà Vũ Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ngày 14/8/2024 bà H1 kháng cáo bổ sung trình bày rõ nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và nội dung kháng cáo bổ sung; ông H không nhất trí nội dung kháng cáo của bà H1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 nhất trí quan điểm giữ nguyên nội dung kháng cáo và nội dung kháng cáo bổ sung của bà H1, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị H1; Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Vũ Thị H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Vũ Thị H1 kháng trong thời hạn luật định, kháng cáo bổ sung trong phạm vi kháng cáo ban đầu nên kháng cáo hợp lệ được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xem xét nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị H1. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với thửa số 730, tờ bản đồ số 05, diện tích 215m² được cấp Giấy CNQSD đất số AD 454979 ngày 17/11/2006 mang tên ông Đỗ Văn H:

Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/7/2005, phần kê khai người sử dụng đất ông H ghi tên một mình ông H, không ghi tên bà H1. Biên bản xác minh tại UBND phường N, lời khai bà D (mẹ đẻ ông H) và đơn đề nghị ghi ngày 01/8/2022 của bà D có chữ ký của 07 người con bà D, ông Đ1 đều xác định nguồn gốc thửa đất trên là của ông Đ1, bà D (bố mẹ đẻ ông H), ông Đ1 chết năm 1988. Năm 2005 bà D cùng các anh em trong nhà họp bàn thống nhất tặng cho riêng ông H bằng miệng để ông H làm nhà từ đường thờ cúng tổ tiên, không cho bà H1 nên ông H đã đứng lên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình ông H. Tại thời điểm ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, căn cứ khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003 quy định “*Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy*

chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng”. Căn cứ khoản 2 Điều 27 Luật HNGĐ năm 2000 quy định: “Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ và chồng”. Trong thời kỳ hôn nhân với bà H1, ông H không nhập tài sản trên vào khối tài sản chung. Bà H1 cho rằng ông H mang tiền về để mua diện tích đất trên nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh và cũng không xuất trình được giấy tờ nào chứng minh việc ông H nhập tài sản trên vào tài sản chung của vợ chồng. Thực tế diện tích đất trên bà D là mẹ đẻ ông H vẫn sinh sống ở đó, các tài sản trên đất ông H và bà H1 đều xác định là của bà D. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xác định thửa đất nêu trên là tài sản chung của bà H1 và ông H nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H1.

[2.2] Đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 132 diện tích 643m², địa chỉ: Thôn N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương:

Kết quả xác minh tại UBND phường N thể hiện: Tại bản đồ 299, diện tích đất trên thuộc thửa 291, tờ bản đồ số 15, diện tích 500m² và thửa 320, tờ bản đồ số 15, diện tích 447m² đều đứng tên ông Đỗ Văn Đ1 (bố ông H). Theo bản đồ năm 1996 thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 05, diện tích 487m² mang tên ông Đỗ Văn K diện tích 243m², phần còn lại của ông Đỗ Văn T2. Ngày 25/12/2002 UBND huyện N cấp GCNQSD đất cho ông K và ông T2, mỗi ông là 243m² và thửa đất số 333, diện tích 557m² mang tên ông Đ1. Năm 2005, ông H được cấp diện tích đất là 215m², còn lại 342m² được cấp cho ông P (đều là con của ông Đ1). Đến năm 2010 thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 51, diện tích 643m² được hợp thửa từ thửa 286 diện tích 487m² đã được cấp GCN cho ông T2 và ông K và thửa 333 đã cấp cho ông H 215m². Bản đồ 2010 là thửa 123, tờ bản đồ 51 diện tích 643m² không đo phần diện tích cấp cho ông P. Như vậy trong diện tích đất này có diện tích 486m² của ông T2 và ông K, còn ông H chỉ được cấp GCN QSDĐ đối với phần diện tích 215m². Bà H1 cho rằng ông H mang 20 triệu đồng về mua đất của ông T2 và ông K nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh. Kết quả xác minh tại Phòng T6, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H không có tài liệu thể hiện ông T2, ông K chuyển nhượng đất cho ông H. Vì vậy bản án sơ thẩm xác định diện tích đất 643m² không phải là tài sản chung của ông H, bà H1 là có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H1.

[2.3] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 14 diện tích 177m² tại khu T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương:

Xác minh tại UBND phường N thể hiện: Theo bản đồ 299 được đo năm 1983 và sổ mục kê thể hiện tại thửa đất số 50 tờ bản đồ số 18, diện tích 9.010m², loại đất ao do UBND xã quản lý. Theo bản đồ năm 1996 và sổ mục kê thể hiện tại thửa số 34, tờ bản đồ số 02, diện tích 103m² loại đất ao và thửa số 35, tờ bản đồ số 02, diện

tích 1.642m², loại đất ao do UBND xã quản lý, tên chủ sử dụng đất không ghi tên ai. Trước năm 1996 UBND huyện N có giao cho ông Nguyễn Văn T4 (là thương binh) làm kinh tế, sau đó ông T4 không sử dụng thì ông H ra lần chiếm sử dụng sau ngày 01/7/2004 và trước ngày 01/7/2014. Năm 2010, UBND phường N tiến hành đo đạc bản đồ số theo hiện trạng thì ông H đăng ký sử dụng đất nên trên bản đồ thể hiện tên ông H. Hiện nay ông H chưa có nhu cầu đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất trên nhưng xác định thửa đất trên có đủ điều kiện để hợp pháp hóa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại cấp phúc thẩm ông H xác định thửa đất trên ông không có nhu cầu đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà vẫn thuộc quyền quản lý của địa phương. Bà H1 có nhu cầu đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất ông tự nguyện nhất trí giao cho bà H1 và không có tranh chấp gì. Do vậy, cấp phúc thẩm cần ghi nhận sự thỏa thuận của ông H và bà H1 và chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H1, sửa bản án sơ thẩm về nội dung này và tạm giao thửa đất số 14 diện tích 177m² tại khu T, phường N, thành phố H cho bà H1 được quyền quản lý, sử dụng. Khi nào bà H1 thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất đó.

[2.4] Đối với diện tích 17.933m² đất 03 đầu thầu của UBND phường N:

Bà H1 căn cứ vào Hợp đồng thuê khoán giữa ông H và UBND phường N trong đó có nội dung ghi “*Bên A giao cho bên B thầu khoán số diện tích đất thuộc khu vực ngoài đê ven sông T tại tờ bản đồ 09 (chi tiết như sau): Diện tích đầm hồ là 24.355m² (trong tổng số diện tích của thửa số 20 là 42.288m² gồm có diện tích chia 03 của dân là 17.933m² mà ông H đã nhượng lại của dân, còn lại số diện tích ao hồ thuộc diện tích công điền của xã 24.355m² để cho rằng ông H mua lại đất của các hộ dân. Tuy nhiên ông H trình bày ông H chỉ thuê đất của các hộ dân để nuôi trồng thủy sản chứ không mua đất của dân. Bà H1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông H mua đất. Kết quả xác minh tại khu dân cư N xác định ông H chỉ thuê chứ không mua lại đất. UBND xã N cũng xác định thời hạn thuê đất của ông H đã hết, diện tích đất trên thuộc về tập thể nhân dân khu dân cư Nhân Nghĩa. Vì vậy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc chia diện tích đất 17.933m² đất nêu trên là có căn cứ. Bà H1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ nguồn gốc tài sản ông H tham gia đấu thầu, tuy nhiên bà H1 là người yêu cầu nên bà phải có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, bà H1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông H dùng tài sản chung của vợ chồng để đấu thầu. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H1.*

[2.5] Đối với khoản tiền tiết kiệm 2.200.000.000 VND tại ngân hàng TMCP C:

Bà H1 cho rằng Ngân hàng chỉ trả lời trước thời điểm năm 2014 có 01 tài khoản rút ra từ năm 2001 vậy từ năm 2001 có tài khoản nào khác ở Ngân hàng này hay không? Tuy nhiên kết quả 2 lần trả lời của Ngân hàng TMCP C đã thể hiện trước năm 2014, ông Đỗ Văn H có 01 tài khoản tiết kiệm tại V2 số 127020000642013 gửi ngày 20/6/2001, tất toán tài khoản ngày 20/6/2006, số tiền 1098.48 USD, tại thời điểm ngày 20/6/2006 khi ông H rút tiền tỷ giá quy đổi USD ra VNĐ là 15.971 VNĐ/USD = 17.543.824đ, ngoài ra ông H không có tài khoản nào khác ở Ngân hàng. Ông H xác định đã rút số tiền trên ra để chi tiêu nhưng không chứng minh được sử dụng vào mục đích gì nên cấp sơ thẩm quyết định buộc ông H phải trả bà H1 ½ số tiền trên là 8.771.912đ là có căn cứ. Bà H1 xác định bà và ông H có số tiền tiết kiệm là 2.200.000.000đ nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh. Do đó nội dung kháng cáo này của bà H1 không có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Đối với tài sản là 570 cổ phần tại Công ty cổ phần K2:

Ông H xác định ngày 09/3/2002, ông mua 452 cổ phần mệnh giá 100.000VNĐ/01 cổ phần, tổng số ông H có số tiền là 45.200.000đ. Ngày 01/01/2015 ông H đã bán lại toàn bộ cổ phần cho ông Hoàng Văn Đ2. Lời khai của ông H phù hợp với lời khai của ông Đ2 và văn bản trả lời của Công ty cổ phần K2, hiện tại ông H không còn là cổ đông của công ty. Ông H, bà H1 đều xác định nguồn tiền mua cổ phần là tiền chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên xác định 570 cổ phần là tài sản chung của ông H, bà H1. Ông H đã bán 452 cổ phần với giá 45.200.000đ và chi tiêu các nhân hết nên cấp sơ thẩm buộc ông H phải trả cho bà H1 1/2 số tiền bán cổ phần là 22.600.000đ là phù hợp. Từ năm 2015 ông H không còn là cổ đông của công ty nên bà H1 yêu cầu xác định giá trị cổ phần tại thời điểm năm 2021 là không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H1.

[2.7] Nội dung kháng cáo tài sản là khoản tiền vay 120.000.000 VND:

Bà H1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà cho ông H vay tiền, ông H không thừa nhận khoản tiền vay trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi ông H trả bà số tiền 120.000.000 đồng là phù hợp. Do vậy, nội dung kháng cáo này của bà H1 không có căn cứ chấp nhận.

[2.8] Nội dung kháng cáo đối với tài sản là lợi tức 2.500.000.000 VNĐ phát sinh từ năm 2009-2015:

Bà H1 không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh nào thể hiện ông H có sử dụng tài sản chung vợ chồng để đầu tư vào việc chăn nuôi thủy sản và số lợi tức ông H thu được. Hơn nữa, ông H và bà H1 đã sống ly thân từ năm 2008, mỗi người có công việc riêng, không liên quan gì về kinh tế nên Tòa án cấp

sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia lợi tức của bà H1 là phù hợp, nội dung kháng cáo này của bà H1 không có căn cứ chấp nhận.

[2.9] Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị V1 và ông Vũ Quốc B tổng số tiền là 2.100.000.000 đồng.

Ông H xác định ông không vay tiền của bà V1, ông B, bà H1 vay tiền của bà V1, ông B ông không biết phù hợp với lời khai của bà V1 và ông B đều xác định năm 2009 khi cho vay chỉ có một mình bà H1 vay. Bà H1 không chứng minh được bà sử dụng số tiền vay vào mục đích chi tiêu chung cho gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của bà H1 là có căn cứ nên nội dung kháng cáo của bà H1 yêu cầu xác định các khoản vay của bà V1, ông B là khoản vay chung là không phù hợp và không có căn cứ để chấp nhận.

[2.10] Tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09, diện tích 233,1m² tại địa chỉ D H, phường N, thành phố H:

Bà cho rằng ông H được chia 40% là chưa có cơ sở, ông H bỏ đi, không chăm sóc gia đình và các con, không làm tròn nghĩa vụ của người chồng, người cha nên ông H chỉ được hưởng từ 10-20% giá trị thửa đất này.

Tuy nhiên bà H1 cũng thừa nhận thửa đất này là do bà và ông H mua trong thời kỳ hôn nhân nên công sức của ông H và bà H1 như nhau. Bản án sơ thẩm xác định bà H1 đóng góp nhiều hơn trong việc quản lý, duy trì khối tài sản chung nên chia cho bà H1 60%, ông H 40% giá trị diện tích đất là có căn cứ. Việc bà H1 cho rằng ông H không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, bà có quyền yêu cầu ông H trả cho bà khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, không liên quan đến việc xác định công sức đóng góp của mỗi bên trong khối tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy nội dung kháng cáo này của bà H1 không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ phân tích trên, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị H1. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 14/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà H1 được chấp nhận một phần và bà H1 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo định.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị H1. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 14/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương:

Căn cứ Điều 33, 34, 37, 38, 39, 59, 62, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 28, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 213, Điều 219, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà Vũ Thị H1 đối với những tài sản và khoản nợ sau:

- Thừa đất số 730, tờ bản đồ 05, diện tích 215m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 454979 ngày 17/11/2006 mang tên ông Đỗ Văn H;

- Thừa đất số 132 diện tích 643m²; Địa chỉ: Thôn N, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Diện tích 17.933m² đất 03 bà H1 cho rằng ông H đã mua của các hộ dân liên kề với diện tích thuê đấu thầu của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố H.

- Số tiền 2.500.000.000đ lợi tức phát sinh từ việc chăn nuôi cá từ 2009 đến 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc yêu cầu ông H cùng phải trả tiền nợ của ông B số tiền 900.000.000đ và bà V1 số tiền 1.200.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc đề nghị ông H trả bà số tiền 120.000.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Vũ Thị H1 về việc yêu cầu chia số tiền tiết kiệm 2.200.000.000đ. Xác định số tiền tiết kiệm ông H và bà H1 có là 1098.48 USD, tại thời điểm ngày 20/6/2006 khi ông H rút tiền tỷ giá quy đổi USD ra VNĐ là 15.971 VNĐ/USD = 17.543.824đ. Ông H phải có trách nhiệm trả cho bà H1 một nửa số tiền tiết kiệm là 8.771.912đ.

- Chấp nhận yêu cầu của bà H1 về việc chia 570 cổ phần tại Công ty cổ phần K2. Buộc ông H phải trả cho bà H1 số tiền là 22.600.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H không yêu cầu chia 118 cổ phần bà H1 hiện đang nắm giữ tại Công ty cổ phần K2.

3. Về nợ riêng: Buộc bà Vũ Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho ông Vũ Quốc B số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của ông Đỗ Văn H và một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Vũ Thị H1.

4.1. Xác nhận ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị H1 (Vũ Thị V) có những tài sản chung sau: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09, diện tích 233,1m²; Địa chỉ: Số D H, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương trị giá 9.324.000.000đ, trừ đi phần diện tích đất bà H1 bỏ tiền ra hợp pháp hóa là 14,6m² tương đương giá trị là 584.000.000đ. Giá trị tài sản chung còn lại để chia là 8.740.000.000đ (Tám tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ 02, diện tích đo vẽ theo hiện trạng là 306,4m² trị giá là: 1.591.100.000đ.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 56, tờ bản đồ 02 diện tích đo vẽ theo hiện trạng là 461,7m² loại đất nuôi trồng thủy sản trị giá là: 1.615.950.000đ.

- Thửa đất số 14 diện tích 177m²; Địa chỉ: Thôn T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các tài sản gắn liền với hai thửa đất số 54, 56 gồm: 01 nhà cấp 4 cũ lợp ngói diện tích 51,1m² trị giá 30.864.000đ; 01 sân gạch đỏ, diện tích 63,7m² trị giá 1.559.000đ; 01 bể nước diện tích 5,9m² trị giá 2.270.000đ; 02 đoạn sân trạt: Đoạn 1 diện tích 7,6m²; đoạn 2 diện tích 12,6m²; tổng diện tích là 20,2m² trị giá 174.000đ; 01 gian bếp lợp ngói Proximang cũ, xây bằng gạch ba banh, diện tích 15,5m² trị giá 8.308.000đ; 01 nhà hổng xây gạch chỉ diện tích 78,0m², chỉ còn lại phần tường có chiều dài 19m, chiều rộng 0,11m, chiều cao 2,7m, thể tích là 19m x 0,11m x 2,7m = 5,643m³ giá trị là 1.976.360đ; 01 móng nhà cũ diện tích 22,7m² trị giá 2.689.496đ; Tường 10 xây tại thửa đất 56 là 0,658m³ trị giá là 221.108đ; 01 giếng nước giá trị là 618.000đ; 01 cây mít giá trị là: 650.000đ; 93 cây chuối, không có buồng, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 15cm, giá trị là: 10.000đ/cây = 930.000đ. Tổng giá trị tài sản trên hai thửa đất là: 50.259.964đ.

- Số tiền tiết kiệm là: 1098.48USD = 17.543.824 VNĐ.

- Số tiền bán cổ phần là 45.200.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là: 12.060.053.788đ (trong đó bà H1 được hưởng 60 % giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09 trị giá 5.244.000.000đ; Ông H được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất 239, tờ bản đồ 09 trị giá 3.496.000.000đ, còn lại các tài sản khác ông H và bà H1 đều được hưởng 50% giá trị tài sản). Ông H được hưởng giá trị tài sản là: 5.156.026.894đ; Bà H1 được hưởng giá trị tài sản là : 6.904.026.894đ.

4.2. Giao hiện vật:

4.2.1. Giao cho ông Đỗ Văn H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ 02, diện tích đo vẽ theo hiện trạng là

306,4m² (theo hình BGAH sơ đồ đo vẽ kèm theo) trị giá là: 1.591.100.000đ; Địa chỉ thửa đất : Khu T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Buộc ông H phải phá dỡ trụ công, tường bao lán chiếm đất trong chỉ giới quy hoạch giao thông trả lại cho UBND phường N diện tích đất 5,2m² theo hình BCDEFG (sơ đồ đo vẽ kèm theo).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 56, tờ bản đồ 02 diện tích đo vẽ theo hiện trạng là 461,7m² (theo hình AHMOPQRS sơ đồ đo vẽ kèm theo) trị giá 1.615.950.000đ ; Địa chỉ thửa đất : Khu T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các tài sản gắn liền với hai thửa đất số 54, 56 gồm gồm : 01 nhà cấp 4 cũ lợp ngói diện tích 51,1m² trị giá 30.864.000đ; 01 sân gạch đỏ, diện tích 63,7m² trị giá 1.559.000đ; 01 bể nước diện tích 5,9m² trị giá 2.270.000đ; 02 đoạn sân trệt: Đoạn 1 diện tích 7,6m²; đoạn 2 diện tích 12,6m²; tổng diện tích là 20,2m² trị giá 174.000đ; 01 gian bếp lợp ngói Proximang cũ, xây bằng gạch ba banh, diện tích 15,5m² trị giá 8.308.000đ; 01 nhà hổng xây gạch chỉ diện tích 78,0m², chỉ còn lại phần tường có chiều dài 19m, chiều rộng 0,11m, chiều cao 2,7m, thể tích là 19m x 0,11m x 2,7m = 5,643m³ giá trị là 1.976.360đ; 01 móng nhà cũ diện tích 22,7m² trị giá 2.689.496đ; Tường 10 xây tại thửa đất 56 là 0,658m³ trị giá là 221.108đ; 01 giếng nước giá trị là 618.000đ; 01 cây mít giá trị là: 650.000đ; 93 cây chuối, không có buồng, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 15cm, giá trị là 930.000đ. Tổng giá trị tài sản trên hai thửa đất là: 50.259.964đ.

(Diện tích, kích thước thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

- Số tiền tiết kiệm là: 8.771.912đ.

- Số tiền bán cổ phần là 22.600.000đ.

Tổng giá trị tài sản ông H được hưởng: 3.288.681.876đ.

4.2.2. Giao cho bà Vũ Thị H1 (Vũ Thị V) được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09, diện tích 233,1m² tại số D H, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương trị giá 9.324.000.000đ (trừ đi phần diện tích đất bà H1 bỏ tiền ra hợp pháp hóa là 14,6m² tương đương giá trị là 584.000.000đ). Giá trị tài sản chung còn lại bà H1 được chia là 8.740.000.000đ (Tám tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng). Trên đất có các tài sản xác định là tài sản riêng của bà H1 gồm: 01 nhà 04 tầng diện tích 98,7m² và 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 82,2m²; sân lát đá, công sắt.

(Diện tích, kích thước thửa đất và tài sản trên đất có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Số tiền tiết kiệm là: 8.771.912đ.

- Số tiền bán cổ phần là 22.600.000đ.

Tổng giá trị tài sản bà H1 được hưởng: 8.771.371.912đ.

Buộc ông H phải có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền tiết kiệm là 8.771.912 đ và số tiền bán cổ phần là 22.600.000đ. Tổng số tiền ông H phải trả bà H1 là 31.371.912đ.

Ông H được hưởng giá trị tài sản là: 3.288.681.876đ (Ba tỷ hai trăm tám mươi tám triệu sáu trăm tám mươi một ngàn tám trăm bảy sáu đồng); Bà H1 được hưởng giá trị tài sản là: 8.771.371.912đ (Tám tỷ bảy trăm bảy mươi một triệu ba trăm bảy một ngàn chín trăm mười hai đồng). Do giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ông H được hưởng ít hơn bà H1, vì vậy bà H1 phải có trách nhiệm thanh toán trả ông H số tiền chênh lệch về tài sản là: 1.867.345.018đ (Một tỷ tám trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm bốn lăm ngàn không trăm mười tám đồng), được trừ đi số tiền tiết kiệm và số tiền bán cổ phần ông H phải có trách nhiệm trả cho bà H1 là 31.371.912đ (Ba mươi một triệu ba trăm bảy một ngàn chín trăm mười hai đồng). Bà H1 còn phải thanh toán cho ông H số tiền là: 1.835.973.106đ (Một tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn một trăm linh sáu đồng).

Công nhận sự thỏa thuận của ông H và bà H1, tạm giao thừa đất số 14 diện tích 177m² tại khu T, phường N, thành phố H cho bà H1 được quyền quản lý, sử dụng. Bà H1 thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông H, bà H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của ông H chịu cả số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 8.700.000đ (Ông H đã nộp đủ số tiền trên). Đối với chi phí xem xét thẩm định, định giá các tài sản bà H1 yêu cầu chia không được chấp nhận là 5.500.000đ, bà H1 phải có trách nhiệm chịu số tiền trên và đã nộp đủ

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn cho ông Đỗ Văn H và bà Vũ Thị H1.

8. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm dân sự cho bà H1.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 28/8/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, lưu TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường